

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Danh mục dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (nghìn đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở; giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	Trung học phổ thông; giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông
1	Dịch vụ ăn uống, bán trú					
1.1	Dịch vụ bữa ăn bán trú					
1.1.1	Bữa sáng	Học sinh (trẻ)/ngày	15	không	không	không
1.1.2	Bữa ăn bán trú	Học sinh (trẻ)/ngày	30	35	35	không
1.1.3	Phụ phí bán trú (chất đốt, điện, nước)	Học sinh (trẻ)/tháng	65	65	65	không
1.2	Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú (công cụ, dụng cụ, vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân phục vụ cho dịch vụ bán trú)					
1.2.1	Đối với học sinh (trẻ) mới tuyển hoặc lần đầu	Học sinh (trẻ)/năm học	250	250	250	không
1.2.2	Các năm học tiếp theo	Học sinh (trẻ)/năm học	100	100	100	không
1.3	Dịch vụ hỗ trợ hoạt động chăm sóc bán trú (Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú)	Học sinh (trẻ)/tháng	300	300	300	không
1.4	Dịch vụ nước uống cho học sinh	Học sinh (trẻ)/tháng	10	10	10	10
2	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ					
2.1	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trước và sau giờ học chính khóa, không bao gồm tiền ăn)	Học sinh (trẻ)/giờ (1 giờ = 60 phút)	10	10	không	không
2.2	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ trong các ngày nghỉ (bao	Học sinh (trẻ)/ngày (1 ngày	50	không	không	không

STT	Danh mục dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (nghìn đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở; giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	Trung học phổ thông; giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông
	gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm tiền ăn)	= 8 giờ)				
2.3	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em ngày hè	Trẻ em/giờ (1 giờ = 60 phút)	6	không	không	không
3	Dịch vụ hoạt động kỹ năng sống (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức thực hiện; không quá 01 tiết/tuần)	Học sinh (trẻ)/giờ (1 giờ dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định (cấp học mầm non là giờ dạy; cấp học phổ thông là tiết dạy)	10	15	15	15
4	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác					
4.1	Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động giáo dục dạy học 2 buổi/ngày	Học sinh/tháng	không	30	không	không
4.2	Dịch vụ trông giữ xe cho học sinh					
4.2.1	<i>Xe đạp</i>	<i>Xe/tháng</i>	không	30	30	30
4.2.2	<i>Xe đạp điện, xe máy điện, xe máy (theo quy định về độ tuổi sử dụng)</i>	<i>Xe/tháng</i>	không	50	50	50
4.3	Dịch vụ sử dụng điều hòa phục vụ trực tiếp cho nhu cầu học sinh (bao gồm tiền điện, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng trong thời gian sử dụng)	Học sinh (trẻ)/tháng	40	40	40	40
4.4	Dịch vụ vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục (bao gồm tiền lao công, dụng cụ vệ sinh, giấy vệ sinh, nước tẩy rửa, lau sàn)	Học sinh (trẻ)/tháng	30	30	30	30

STT	Danh mục dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (nghìn đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở; giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	Trung học phổ thông; giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông
5	Dịch vụ thư viện (cung cấp tiện ích ngoài tiêu chuẩn cơ bản theo quy định)	Học sinh/tháng	không	24	24	24
6	Dịch vụ hoạt động ngoài giờ chính khóa do các cơ sở giáo dục công lập trực tiếp thực hiện (Các hoạt động giáo dục về văn hóa, nghệ thuật, thể thao; tăng cường năng lực ngoại ngữ, tin học, giáo dục STEM/STEAM, công nghệ, học tập số, trí tuệ nhân tạo (AI), giáo dục hướng nghiệp và các nội dung giáo dục khác theo quy định nhằm giáo dục toàn diện, đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của học sinh mà không thuộc nội dung chương trình các môn học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; không quá 02 tiết/tuần)	Học sinh (trẻ)/giờ (1 giờ dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định (cấp học mầm non là giờ dạy, cấp học phổ thông là tiết dạy))	15	15	15	15